**MỤC 7: BẢNG MÃ SỐ HS ĐỐI VỚI DANH MỤC GIỐNG THỦY SẢN NHẬP KHẨU THÔNG THƯỜNG**

| **Mã hàng** | **Mô tả hàng hóa** | **Đơn vị tính** |
| --- | --- | --- |
| **01,06** | **Động vật sống khác.** |   |
|   | - Động vật có vú: |   |
| 0106.20.00 | - Loài bò sát (kể cả rắn và rùa): Baba gai (*T.steinachderi*); Baba hoa (*Trionyx sinensis*); Baba Nam bộ (*T.cartilagineus*); Rùa (*Cuora trifasciata*) | kg/con |
| 0106.90.00 | - Loại khác: (Lưỡng cư); Ếch đồng (*Rana tigrine*); Ếch Thái lan (*Rana rugulosa Weigmann*) | kg/con |
| **03.01** | **Cá sống.** |   |
|   | - Cá cảnh: |   |
| 0301.11 | - - Cá nước ngọt: |   |
|   | - - - Cá bột: |   |
| 0301.11.19 | - - - - Loại khác: Cá Ali (*Sciaenochromis ahli*); Cá Ba lưỡi (*Barbichthys laevis*); Cá Bánh lái (cá Cánh buồm) (*Gymnocorymbus ternetzi*); Cá Bã trầu (*Trichopis vittatus*); Cá Bạc đầu (*Aplocheilus panchax*); Cá Bảy màu (cá Khổng tước) (*Poecilia reticulata*); Cá Bông lau (*Pangasius krempfi*); Cá Bống cát (*Glossogobius giuris*); Cá Bống cau (*Butis butis*); Cá Bống mít (*Stigmatogobius sadanundio*); Cá Bươm giả (*Pararhodeus kyphus*); Cá Bươm (*Acanthorhodeus daycus*); Cá Bươm be nhỏ (*Pararhodeus elongatus*); Cá Bươm be dài (*Rhodeus ocellatus*); Cá Cầu vồng (*Glossolepis incisus*); Cá Chạch (*Mastacembelus*); Cá Chạch bông (*Mastacembelus (armatus) favus*); Cá Chạch khoang (*Mastacembelus circumceintus*); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (*Macrognathus aculeatus*); Cá Chạch rằn (*Mastacembelus taeniagaster*); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (*Pangio kuhlii*); Cá Chài (*Leptobarbus hoevenii*); Cá Chành dục (*Channa gachua*); Cá Chát vạch (*Lissochilus clivosius*); Cá Chép (*Cyprinus carpio*); Cá Chép gấm (Chép Nhật 3 màu) (*Cyprinus Sp*); Cá Chim (*Monodactylus argenteus*); Cá Chim dơi bốn sọc (*Monodactylus sebae*); Cá Chim trắng cảnh (Silver dollar) (*Brachychalcinus orbicularis*); Cá Chọi (cá Xiêm, cá Phướn) (*Betta splendens var.*); Cá Chốt (*Mystus gulio*); Cá Chốt bông (*Leiocassis siamensis*); Cá Chốt sọc thường (*Mystus vittatus*); Cá Chốt vạch (*Mystus mysticetus*); Cá Chuối hoa (*Channa maculatus*); Cá Chuôn hai màu (*Epalzeorhynchos bicolor*); Cá Chuôn bụng sắc (*Zacco spilurus*); Cá Chuôn bụng tròn (*Zacco platypus*); Cá Chuôn Xiêm (*Epalzeorhynchos siamensis*); Cá Chuột (các loài) (*Corydoras sp*); Cá Cóc (*Cyclocheilichthys enoplos* Bleeker 1850); Cá Cóc đậm *(Cyclocheilichthys apogon*); Cá Dĩa các loại (*Symphysodon spp*); Cá Diếc nhằng (*Aphyocypris pooni*); Cá Đầu lân kim tuyến (*Aequidens pulcher*); Cá Đòng đong *(Barbodes semifaciolatus*); Cá Đong chấm (*Barbodes stigmatosomus*); Cá Đong gai sông Đà (*Barbodes takhoaensis*); Cá Đỏ mang (*Barbodes orphoides*); Cá Đuôi cờ nhọn (*Pseudotropheus dayi*); Cá Đuôi cờ (cá Thia lia) (*Macropodus opercularis*); Cá Ét mọi (*Morulius chrysophekadion*); Cá Hắc bạc (cá Chuồn sông) (*Crossocheilus siamensis*); Cá Hắc bố lũy (*Molliensia latipinna*); Cá Hắc ma quỷ (cá Lông gà) (*Apteronotus albifrons*); Cá Hắc Long (*Osteoglossum ferreirai*); Cá He vàng (*Barbodes altus*); Cá He đỏ (*Barbodes schwanenfeldii*); Cá Hoà lan râu (Poecilia sphenops var,); Cá Hoà lan tròn (*Poecilia velifera var*,); Cá Hoàng đế (*Cichla ocellaris*); Cá Hoàng kim (*Cichlasoma aureum*); Cá Hoàng tử phi châu (*Labidochromis caeruleus*); Cá Hoàng quân sáu sọc (*Tilapia kuttikoferi*); Cá Hoả khẩu (*Cichlasoma helleri*); Cá He (*Barbodes altus*); Cá Heo chân (*Acanthopus choirohynchos*); Cá Heo chấm (*Botia beauforti*); Cá Heo hề (cá Chuột ba sọc) (*Botia macracanthus*); Cá Heo rê (*Botia horae*); Cá Heo râu (*Botia molerti*); Cá Heo rừng (*Botia hymenophysa*); Cá Heo vạch (*Botia modesta*); Cá Hồng két (*Cichlasoma citrinellum x C.spirulum*); Cá Hồng kim (Hồng kiếm) (*Xiphophorus maculatus var,*); Cá Hồng nhung (*Hyphessobrycon callistus*); Cá Hồng vĩ (*Phractocephalus hemioliopterus*); Cá Huyết long (Cá Rồng) (*Scleropages formosus*); Cá Huyết trung hồng (zebra) (*Metriaclima zebra*); Cá Khủng long vàng (*Polypterus senegalus*); Cá Khủng long bông (*Polypterus ornatipinnis*); Cá Kim Long hồng vỹ (*Scleropages Formosus*); Cá Kim long Úc (Trân châu long) (*Scleropages leichardti*); Cá Kim thơm bảy màu (*Cichlasoma salvini*); Cá La hán (cá Trân châu kỳ lân) (*Cichlasoma bifasciatum*); Cá Lăng đuôi đỏ (*Mystus wyckoides*); Cá Lìm kìm ao (*Dermogenys pusillus*); Cá Lóc bông (*Channa micropeltes* Cuvier 1831); Cá Lòng tong (*Esomus danrica*); Cá Lòng tong dị hình (*Rasbora heteromorpha*); Cá Lòng tong đá (*Rasbora paviana*); Cá Lòng tong (cá Đuôi đỏ) (*Rasbora lateristriata*); Cá Lòng tong đuôi đỏ (*Rasbora borapetensis*); Cá Lòng tong lưng thấp (*Rasbora myersi*); Cá Lòng tong mại (*Rasbora argyrotaenia*); Cá Lòng tong mương (*Luciosoma bleekeri*); Cá Lòng tong sắt (*Esomus metallicus*); Cá Lòng tong sọc (*Rasbora trilineata*); Cá Lòng tong vạch đỏ (*Rasbora retrodorsalis*); Cá Mại nam (*Chela laubuca*); Cá Măng rổ (Phun nước, Cao xạ) (*Toxotes jaculator*); Cá Măng rổ (*Toxotes chatareus*); Cá Mặt quỷ (cá Mang ếch) (*Batrachus grunniens*); Cá Mè lúi (*Osteochilus hasseltii*); Cá Mỏ vịt (*Pseudoplatystoma fasciata*); Cá Mương nam (*Luciosoma setigerum*); Cá Neon (*Paracheirodon innesi*); Cá Ngân Long (*Osteoglossum bicirrhosum*); Cá Ngọc long (cá Rồng Úc) (*Scleropages jardini*); Cá Ngũ vân (*Barbodes partipentazona*); Cá Ngựa chấm (*Hampala dispar*); Cá Ngựa nam (cá Ngựa vạch) (*Hampala macrolepidota*); Cá Ngựa vằn (cá Sọc xanh) (*Brachydanio rerio*); Cá Nho chảo (*Sarcocheilichthys nigripinis*); Cá Ống điếu (*Brachygobius sua*); Cá phèn trắng (*Polynemus longipectoralis*); Cá phèn vàng (*Polynemus paradiscus*); Cá Quả (cá Chuối hoa) (*Ophiocephalus maculatus*); Cá Quan đao (*Geophagus surinamensis*); Cá Rầm Nam (cá Gầm Nam) (*Barbodes leiacanthus*); Cá Rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch, 1792); Cá Sặc bướm (*Trichogaster trichopterus*); Cá Sặc gấm (*Colisa lalia*); Cá Sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*); Cá Sặc trân châu (*Trichogaster leeri*); Cá Sặc vện *(Nandus nandus*); Cá Sấu hoả tiễn (cá Kìm sông) (*Xenentodon cancila*); Cá Sóc (*Oryzias laticeps*); Cá Sơn bầu (*Chanda wolffii*); Cá Tai tượng Phi châu (*Astronotus ocellatus*); Cá Thái hổ, cá Hường (*Datnioides microlepis*); Cá Thái hổ vằn, cá Hường vện (*Datnioides quadrifasciatus*); Cá Thanh ngọc (*Trichopis pumilus*); Cá Thần tiên (cá Ông tiên) (*Pterophyllum scalare*); Cá Thè be dài (*Acanthorhodeus tonkinensis*); Cá Thè be sông đáy (*Acanthorhodeus longibarbus*); Cá Trà sọc (*Probarbus jullieni*); Cá Trắng (*Barbodes binotatus*); Cá trắng (*Coregonus lavaretus* L.); Cá Trèn bầu (*Ompok bimaculatus*); Cá Trèn đá (*Kryptopterus cryptopterus*); Cá Trèn lá (cá Trèn thủy tinh) (*Kryptopterus bicirrhis*); Cá Trèn mỡ (*Kryptopterus apogon*); Cá Trê trắng (*Clarias batrachus*); Cá Trôi hai màu (Chuột đuôi đỏ) (*Labeo bicolor*); Cá Trôi vàng (cá Chuột vàng) (*Labeo frenatus*); Cá Tuyết tiêu (cá Tuyết điêu) (*Pseudotropheus socolofi*); Cá Tứ vân (*Barbodes tetrazona*); Cá Vàng (cá Tàu, cá Ba đuôi) (*Carassius auratus*); Cá Vây đỏ đuôi đỏ (cá Nút) (*Epalzeorhynchos frenatus*); Cá Xảm mắt bé (*Daniops nammuensis*); Cá Xảm mắt to (*Daniops macropterus*). |  |
|  | - - - Loại khác: Có thể bao gồm các dạng: ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành… |  |
| 0301.11.91 | - - - - Cá chép Koi (*Cyprinus carpio*) | kg/con |
| 0301.11.92 | - - - - Cá vàng (*Carassius auratus*) | kg/con |
| 0301.11.94 | - - - - Cá tai tượng da beo (*Astronotus ocellatus*) | kg/con |
| 0301.11.95 | - - - - Cá rồng (*Scleropages formosus*) | kg/con |
| 0301.11.96 | - - - - Cá rồng trân châu (*Scleropages jardini*) (SEN) | kg/con |
| 0301.11.99 | - - - - Loại khác: Cá Ali (*Sciaenochromis ahli*); Cá Ba lưỡi (*Barbichthys laevis*); Cá Bánh lái (cá Cánh buồm) (*Gymnocorymbus ternetzi*); Cá Bã trầu (*Trichopis vittatus*); Cá Bạc đầu (*Aplocheilus panchax*); Cá Bảy màu (cá Khổng tước) (*Poecilia reticulata*); Cá Bông lau (*Pangasius krempfi*); Cá Bống cát (*Glossogobius giuris*); Cá Bống cau (*Butis butis*); Cá Bống mít (*Stigmatogobius sadanundio*); Cá Bươm giả (*Pararhodeus kyphus*); Cá Bươm (*Acanthorhodeus daycus*); Cá Bươm be nhỏ (*Pararhodeus elongatus*); Cá Bươm be dài (*Rhodeus ocellatus*); Cá Cầu vồng (*Glossolepis incisus*); Cá Chạch (*Mastacembelus*); Cá Chạch bông (*Mastacembelus (armatus) favus*); Cá Chạch khoang (*Mastacembelus circumceintus*); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (*Macrognathus aculeatus*); Cá Chạch rằn (*Mastacembelus taeniagaster*); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (*Pangio kuhlii*); Cá Chài (*Leptobarbus hoevenii*); Cá Chành dục (*Channa gachua*); Cá Chát vạch (*Lissochilus clivosius*); Cá Chép gấm (Chép Nhật 3 màu) (*Cyprinus Sp*); Cá Chim (*Monodactylus argenteus*); Cá Chim dơi bốn sọc (*Monodactylus sebae*); Cá Chim trắng cảnh (Silver dollar) (*Brachychalcinus orbicularis*); Cá Chọi (cá Xiêm, cá Phướn) (*Betta splendens var.*); Cá Chốt (*Mystus gulio*); Cá Chốt bông (*Leiocassis siamensis*); Cá Chốt sọc thường (*Mystus vittatus*); Cá Chốt vạch (*Mystus mysticetus*); Cá Chuối hoa (*Channa maculatus*); Cá Chuôn hai màu (*Epalzeorhynchos bicolor*); Cá Chuôn bụng sắc (*Zacco spilurus*); Cá Chuôn bụng tròn (*Zacco platypus*); Cá Chuôn Xiêm (*Epalzeorhynchos siamensis*); Cá Chuột (các loài) (*Corydoras sp*); Cá Cóc (*Cyclocheilichthys enoplos* Bleeker 1850); Cá Cóc đậm *(Cyclocheilichthys apogon*); Cá Dĩa các loại (*Symphysodon spp*); Cá Diếc nhằng (*Aphyocypris pooni*); Cá Đầu lân kim tuyến (*Aequidens pulcher*); Cá Đòng đong *(Barbodes semifaciolatus*); Cá Đong chấm (*Barbodes stigmatosomus*); Cá Đong gai sông Đà (*Barbodes takhoaensis*); Cá Đỏ mang (*Barbodes orphoides*); Cá Đuôi cờ nhọn (*Pseudotropheus dayi*); Cá Đuôi cờ (cá Thia lia) (*Macropodus opercularis*); Cá Ét mọi (*Morulius chrysophekadion*); Cá Hắc bạc (cá Chuồn sông) (*Crossocheilus siamensis*); Cá Hắc bố lũy (*Molliensia latipinna*); Cá Hắc ma quỷ (cá Lông gà) (*Apteronotus albifrons*); Cá Hắc Long (*Osteoglossum ferreirai*); Cá He vàng (*Barbodes altus*); Cá He đỏ (*Barbodes schwanenfeldii*); Cá Hoà lan râu (Poecilia sphenops var,); Cá Hoà lan tròn (*Poecilia velifera var*,); Cá Hoàng đế (*Cichla ocellaris*); Cá Hoàng kim (*Cichlasoma aureum*); Cá Hoàng tử phi châu (*Labidochromis caeruleus*); Cá Hoàng quân sáu sọc (*Tilapia kuttikoferi*); Cá Hoả khẩu (*Cichlasoma helleri*); Cá He (*Barbodes altus*); Cá Heo chân (*Acanthopus choirohynchos*); Cá Heo chấm (*Botia beauforti*); Cá Heo hề (cá Chuột ba sọc) (*Botia macracanthus*); Cá Heo rê (*Botia horae*); Cá Heo râu (*Botia molerti*); Cá Heo rừng (*Botia hymenophysa*); Cá Heo vạch (*Botia modesta*); Cá Hồng két (*Cichlasoma citrinellum x C.spirulum*); Cá Hồng kim (Hồng kiếm) (*Xiphophorus maculatus var,*); Cá Hồng nhung (*Hyphessobrycon callistus*); Cá Hồng vĩ (*Phractocephalus hemioliopterus*); Cá Huyết trung hồng (zebra) (*Metriaclima zebra*); Cá Khủng long vàng (*Polypterus senegalus*); Cá Khủng long bông (*Polypterus ornatipinnis*); Cá Kim long Úc (Trân châu long) (*Scleropages leichardti*); Cá Kim thơm bảy màu (*Cichlasoma salvini*); Cá La hán (cá Trân châu kỳ lân) (*Cichlasoma bifasciatum*); Cá Lăng đuôi đỏ (*Mystus wyckoides*); Cá Lìm kìm ao (*Dermogenys pusillus*); Cá Lóc bông (*Channa micropeltes* Cuvier 1831); Cá Lòng tong (*Esomus danrica*); Cá Lòng tong dị hình (*Rasbora heteromorpha*); Cá Lòng tong đá (*Rasbora paviana*); Cá Lòng tong (cá Đuôi đỏ) (*Rasbora lateristriata*); Cá Lòng tong đuôi đỏ (*Rasbora borapetensis*); Cá Lòng tong lưng thấp (*Rasbora myersi*); Cá Lòng tong mại (*Rasbora argyrotaenia*); Cá Lòng tong mương (*Luciosoma bleekeri*); Cá Lòng tong sắt (*Esomus metallicus*); Cá Lòng tong sọc (*Rasbora trilineata*); Cá Lòng tong vạch đỏ (*Rasbora retrodorsalis*); Cá Mại nam (*Chela laubuca*); Cá Măng rổ (Phun nước, Cao xạ) (*Toxotes jaculator*); Cá Măng rổ (*Toxotes chatareus*); Cá Mặt quỷ (cá Mang ếch) (*Batrachus grunniens*); Cá Mè lúi (*Osteochilus hasseltii*); Cá Mỏ vịt (*Pseudoplatystoma fasciata*); Cá Mương nam (*Luciosoma setigerum*); Cá Neon (*Paracheirodon innesi*); Cá Ngân Long (*Osteoglossum bicirrhosum*); Cá Ngọc long (cá Rồng Úc) (*Scleropages jardini*); Cá Ngũ vân (*Barbodes partipentazona*); Cá Ngựa chấm (*Hampala dispar*); Cá Ngựa nam (cá Ngựa vạch) (*Hampala macrolepidota*); Cá Ngựa vằn (cá Sọc xanh) (*Brachydanio rerio*); Cá Nho chảo (*Sarcocheilichthys nigripinis*); Cá Ống điếu (*Brachygobius sua*); Cá phèn trắng (*Polynemus longipectoralis*); Cá phèn vàng (*Polynemus paradiscus*); Cá Quả (cá Chuối hoa) (*Ophiocephalus maculatus*); Cá Quan đao (*Geophagus surinamensis*); Cá Rầm Nam (cá Gầm Nam) (*Barbodes leiacanthus*); Cá Rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch, 1792); Cá Sặc bướm (*Trichogaster trichopterus*); Cá Sặc gấm (*Colisa lalia*); Cá Sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*); Cá Sặc trân châu (*Trichogaster leeri*); Cá Sặc vện *(Nandus nandus*); Cá Sấu hoả tiễn (cá Kìm sông) (*Xenentodon cancila*); Cá Sóc (*Oryzias laticeps*); Cá Sơn bầu (*Chanda wolffii*); Cá Thái hổ, cá Hường (*Datnioides microlepis*); Cá Thái hổ vằn, cá Hường vện (*Datnioides quadrifasciatus*); Cá Thanh ngọc (*Trichopis pumilus*); Cá Thần tiên (cá Ông tiên) (*Pterophyllum scalare*); Cá Thè be dài (*Acanthorhodeus tonkinensis*); Cá Thè be sông đáy (*Acanthorhodeus longibarbus*); Cá Trà sọc (*Probarbus jullieni*); Cá Trắng (*Barbodes binotatus*); Cá trắng (*Coregonus lavaretus* L.); Cá Trèn bầu (*Ompok bimaculatus*); Cá Trèn đá (*Kryptopterus cryptopterus*); Cá Trèn lá (cá Trèn thủy tinh) (*Kryptopterus bicirrhis*); Cá Trèn mỡ (*Kryptopterus apogon*); Cá Trê trắng (*Clarias batrachus*); Cá Trôi hai màu (Chuột đuôi đỏ) (*Labeo bicolor*); Cá Trôi vàng (cá Chuột vàng) (*Labeo frenatus*); Cá Tuyết tiêu (cá Tuyết điêu) (*Pseudotropheus socolofi*); Cá Tứ vân (*Barbodes tetrazona*); Cá Vây đỏ đuôi đỏ (cá Nút) (*Epalzeorhynchos frenatus*); Cá Xảm mắt bé (*Daniops nammuensis*); Cá Xảm mắt to (*Daniops macropterus*). |  |
| 0301.19 | - - Loại khác: cá nước mặn, nước lợ |  |
| 0301.19.10 | - - - Cá bột: Cá Bướm biển (Angel oriole) (*Centropyge bicolor*); Cá Căng ba chấm (*Terapon puta*); Cá Căng mõm nhọn *(Terapon oxyrhynchus*); Cá Căng sọc cong (*Terapon jarbua*); Cá Căng sọc thẳng (*Terapon theraps*); Cá Khoang cổ (*Amphiprion frenatus*); Cá Mang rổ (Phun nước, Cao xạ) (*Toxotes jaculator*); Cá Mang rổ (*Toxotes chatareus*); Cá May (*Gyrinocheilus aymonieri*); Cá Nâu (*Scatophagus argus*); Cá Nóc da báo (cá Nóc beo) (*Tetrodon fluviatilis*); Cá Nóc dài (*Tetrodon leiurus*); Cá Nóc mít (*Tetrodon palembangensis*). |  |
|  | - - - Loại khác: ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành |  |
| 0301.19.99 | - - - - Loại khác: Cá Bướm biển (Angel oriole) (*Centropyge bicolor*); Cá Căng ba chấm (*Terapon puta*); Cá Căng mõm nhọn *(Terapon oxyrhynchus*); Cá Căng sọc cong (*Terapon jarbua*); Cá Căng sọc thẳng (*Terapon theraps*); Cá Khoang cổ (*Amphiprion frenatus*); Cá Mang rổ (Phun nước, Cao xạ) (*Toxotes jaculator*); Cá Mang rổ (*Toxotes chatareus*); Cá May (*Gyrinocheilus aymonieri*); Cá Nâu (*Scatophagus argus*); Cá Nóc da báo (cá Nóc beo) (*Tetrodon fluviatilis*); Cá Nóc dài (*Tetrodon leiurus*); Cá Nóc mít (*Tetrodon palembangensis*). |  |
|   | - Cá sống khác:  |  |
| 0301.91.00 | - - Cá hồi chấm (trout) (*Salmo trutta, Oncorhynchus mykiss, Oncorhynchus clarki, Oncorhynchus aguabonita, Oncorhynchus gilae, Oncorhynchus apache* và *Oncorhynchus chrysogaster*) |  |
| 0301.92.00 | - - Cá chình (*Anguilla spp*.) |  |
| 0301.93 | - - Cá chép (*Cyprinus spp., Carassius spp., Ctenopharyngodon idellus, Hypophthalmichthys spp., Cirrhinus spp., Mylopharyngodon piceus, Catla catla, Labeo spp., Osteochilus hasselti, Leptobarbus hoeveni, Megalobrama spp*.): |  |
| 0301.93.10 | - - - Để nhân giống, trừ cá bột(SEN) |  |
| 0301.93.90 | - - - Loại khác |  |
| 0301.99 | - - Loại khác: |  |
|   | - - - Cá bột của cá măng biển và của cá mú:  |  |
| 0301.99.11 | - - - - Để nhân giống (SEN): Cá măng biển (*Chanos chanos);* Cá Mú (song) chấm *(Epinephelus chlorostigma);*  Cá Mú (song) chấm ( *Epinephelus chlorostigma);*  Cá Mú (song) chấm đỏ (*Epinephelus akaara);*  Cá Mú (song) chấm đen ( *Epinephelus malabaricus);*  Cá Mú (song) đen chấm nâu ( *Epinephelus coioides);*  Cá Mú (song) chấm gai ( *Epinephelus areolatus);*  Cá Mú (song) chấm tổ ong ( *Epinephelus merna);*  Cá Mú (song) chấm xanh/trắng ( *Plectropomus leopardus);*  Cá Mú (song) chấm vạch ( *Epinephelus amblycephalus);*  Cá Mú (song) dẹt/chuột ( *Cromileptes altivelis);*  Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cọp ( *Epinephelus fusscoguttatus);*  Cá Mú (song) mỡ /Mú ruồi ( *Epinephelus tauvina);*  Cá Mú (song) nghệ ( *Epinephelus lanceolatus);*  Cá Mú (song) sao ( *Plectropomus maculatus);*  Cá Mú (song) sáu sọc ( *Epinephelus sexfasciatus);*  Cá Mú (song) sáu sọc ngang ( *Epinephelus fasciatus);*  Cá Mú (song) vạch ( *Epinephelus brunneus).* |  |
| 0301.99.19 | - - - - Loại khác (SEN): Làm thực phẩm, nghiên cứu…: Cá măng biển ( *Chanos chanos);*  Cá Mú (song) chấm *(Epinephelus chlorostigma);*  Cá Mú (song) chấm ( *Epinephelus chlorostigma);*  Cá Mú (song) chấm đỏ ( *Epinephelus akaara);*  Cá Mú (song) chấm đen ( *Epinephelus malabaricus);*  Cá Mú (song) đen chấm nâu ( *Epinephelus coioides);*  Cá Mú (song) chấm gai ( *Epinephelus areolatus);*  Cá Mú (song) chấm tổ ong ( *Epinephelus merna);*  Cá Mú (song) chấm xanh/trắng ( *Plectropomus leopardus);*  Cá Mú (song) chấm vạch ( *Epinephelus amblycephalus);*  Cá Mú (song) dẹt/chuột ( *Cromileptes altivelis);*  Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cọp ( *Epinephelus fusscoguttatus);*  Cá Mú (song) mỡ /Mú ruồi ( *Epinephelus tauvina);*  Cá Mú (song) nghệ ( *Epinephelus lanceolatus);*  Cá Mú (song) sao ( *Plectropomus maculatus);*  Cá Mú (song) sáu sọc ( *Epinephelus sexfasciatus);*  Cá Mú (song) sáu sọc ngang ( *Epinephelus fasciatus);*  Cá Mú (song) vạch ( *Epinephelus brunneus).* |  |
|  | - - - Cá bột loại khác: |  |
| 0301.99.21 | - - - - Để nhân giống (SEN): Cá Bống bớp (*Bostrichthys sinensis*); Cá Bơn vỉ (*Paralichthys olivaceus*); Cá Bớp biển (cá Giò) (*Rachycentron canadum*); Cá Cam (*Seriola dumerili*); Cá Chẽm (cá Vược) (*Lates calcarifer*); Cá Chim trắng (*Pampus argenteus*); Cá Đối mục (*Mugil cephalus*); Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) (*Sciaenops ocellatus*); Cá Hồng (*Lutjanus erythropterus*); Cá Hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá Hồng đỏ (*Lutjanus sanguineus*); Cá Ngựa chấm (*Hyppocampus trinaculatus*); Cá Ngựa đen (*Hyppocampus kuda*); Cá Ngựa gai (*Hyppocampus histrix*); Cá Ngựa Nhật bản (*Hyppocampus japonica*); Cá Tráp vây vàng (*Sparus latus*); Cá vược mõm nhọn (*Psammoperca Waigiensis*); Cá Anh vũ (*Semilabeo obscorus*); Cá Ba sa (*Pangasius bocourti*); Cá Bông lau (*Pangasius krempfi*); Cá Bống cát (*Glossogobius giuris*); Cá Bống cau (*Butis butis*); Cá Bống kèo (cá kèo) (*Pseudapocryptes lanceolatus* Bloch); Cá Bống tượng (*Oxyeleotris marmoratus*); Cá Bỗng (*Spinibarbus denticulatus* Oshima, 1926); Cá Chạch (*Mastacembelus*); Cá Chạch bông (*Mastacembelus* (*armatus) favus*); Cá Chạch khoang (*Mastacembelus circumceintus*); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (*Macrognathus aculeatus*); Cá Chạch rằn (*Mastacembelus taeniagaster*); Cá Chạch sông (*Mastacembelus armatus*); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (*Pangio kuhlii*); Cá Chành dục (*Channa gachua*); Cá Chát vạch (*Lissochilus clivosius*); Cá Chiên (*Bagarius yarrelli*); Cá Chim (*Monodactylus argenteus*); Cá Chim trắng (*Colossoma branchypomum* Cuvier 1818); Cá Chuối (cá Sộp) (*Channa striatus* Bloch 1795); Cá Chuối hoa (*Channa maculatus*); Cá Còm (cá Nàng hai) (*Notopterus chitala ornate*); Cá Hú (*Pagasius conehophilus*); Cá Kết (*Micronema bleekeri*); Cá Lăng nha (*Mystus wolffii*); Cá Lăng chấm (*Hemibagrus guttatus/elongatus*); Cá Lăng vàng (*Mystus nemurus*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá Lìm kìm ao (*Dermogenys pusillus*); Cá Lóc bông (*Channa micropeltes* Cuvier 1831); Cá Lúi sọc (*Osteochilus vittatus*); Lươn (*Monopterus albus*); Cá Mại nam (*Chela laubuca*); Cá Mè vinh (*Barbodes gonionotus*); Cá mè hôi (*Osteochilus melanopleurus*); Cá Mùi (cá Hường) (*Helostoma temminckii*); Cá Quả (cá Chuối hoa) (*Ophiocephalus maculatus*); Cá Rầm xanh (*Bangana lemassoni*); Cá Rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch, 1792); Cá Rô phi đen (*Oreochromis mosambicus*); Cá Rô phi vằn (*Oreochromis niloticus*); Cá Rồng (cá Kim long) (*Scleropages formosus*); Cá Sặc (*Trichogaster microlepis*); Cá Sặc bướm (*Trichogaster trichopterus*); Cá Sặc gấm *(Colisa lalia*); Cá Sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*); Cá Sặc trân châu (*Trichogaster leeri*); Cá sửu (*Boesemania microlepis*); Cá Tai tượng Phi châu (*Astronotus ocellatus*); Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) (*Osphronemus goramy var*); Cá Tầm Trung Hoa (*Acipenser sinensis*); Cá tầm Nga (*Acipenser gueldenstaedtii* Brandt, 1833*);* cá tầm Xibêri (*Acipenser baerii* Brandt, 1869); cá tầm Sterlet (*Acipenser ruthenus* Linnaeus, 1758); cá tầm Beluga (*Huso huso* Linnaeus,1758) Cá Thác lác (*Notopterus notopterus Pallas*); Cá Thè be dài (*Acanthorhodeus tonkinensis*); Cá Thè be sông đáy (*Acanthorhodeus longibarbus*); Cá Tra (*Pangasianodon hypophythalmus*); Cá Trê vàng (*Clarias macrocephalus*); Cá Trê đen (*Clarias fuscus* Lacepede, 1803); Cá Trê trắng (*Clarias batrachus*); Cá Trê lai (*Clarias gariepinus sp*); Cá vồ đém (*Pagasius larnaudii Bocour*); *Coregonus lavaretus* L. |  |
| 0301.99.29 | - - - - Loại khác: Cá Bống bớp (*Bostrichthys sinensis*); Cá Bơn vỉ (*Paralichthys olivaceus*); Cá Bớp biển (cá Giò) (*Rachycentron canadum*); Cá Cam (*Seriola dumerili*); Cá Chẽm (cá Vược) (*Lates calcarifer*); Cá Chim trắng (*Pampus argenteus*); Cá Đối mục (*Mugil cephalus*); Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) (*Sciaenops ocellatus*); Cá Hồng (*Lutjanus erythropterus*); Cá Hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá Hồng đỏ (*Lutjanus sanguineus*); Cá Ngựa chấm (*Hyppocampus trinaculatus*); Cá Ngựa đen (*Hyppocampus kuda*); Cá Ngựa gai (*Hyppocampus histrix*); Cá Ngựa Nhật bản (*Hyppocampus japonica*); Cá Tráp vây vàng (*Sparus latus*); Cá vược mõm nhọn (*Psammoperca Waigiensis*); Cá Anh vũ (*Semilabeo obscorus*); Cá Ba sa (*Pangasius bocourti*); Cá Bông lau (*Pangasius krempfi*); Cá Bống cát (*Glossogobius giuris*); Cá Bống cau (*Butis butis*); Cá Bống kèo (cá kèo) (*Pseudapocryptes lanceolatus* Bloch); Cá Bống tượng (*Oxyeleotris marmoratus*); Cá Bỗng (*Spinibarbus denticulatus* Oshima, 1926); Cá Chạch (*Mastacembelus*); Cá Chạch bông (*Mastacembelus* (*armatus) favus*); Cá Chạch khoang (*Mastacembelus circumceintus*); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (*Macrognathus aculeatus*); Cá Chạch rằn (*Mastacembelus taeniagaster*); Cá Chạch sông (*Mastacembelus armatus*); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (*Pangio kuhlii*); Cá Chành dục (*Channa gachua*); Cá Chát vạch (*Lissochilus clivosius*); Cá Chiên (*Bagarius yarrelli*); Cá Chim (*Monodactylus argenteus*); Cá Chim trắng (*Colossoma branchypomum* Cuvier 1818); Cá Chuối (cá Sộp) (*Channa striatus* Bloch 1795); Cá Chuối hoa (*Channa maculatus*); Cá Còm (cá Nàng hai) (*Notopterus chitala ornate*); Cá Hú (*Pagasius conehophilus*); Cá Kết (*Micronema bleekeri*); Cá Lăng nha (*Mystus wolffii*); Cá Lăng chấm (*Hemibagrus guttatus/elongatus*); Cá Lăng vàng (*Mystus nemurus*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá Lìm kìm ao (*Dermogenys pusillus*); Cá Lóc bông (*Channa micropeltes* Cuvier 1831); Cá Lúi sọc (*Osteochilus vittatus*); Lươn (*Monopterus albus*); Cá Mại nam (*Chela laubuca*); Cá Mè vinh (*Barbodes gonionotus*); Cá mè hôi (*Osteochilus melanopleurus*); Cá Mùi (cá Hường) (*Helostoma temminckii*); Cá Quả (cá Chuối hoa) (*Ophiocephalus maculatus*); Cá Rầm xanh (*Bangana lemassoni*); Cá Rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch, 1792); Cá Rô phi đen (*Oreochromis mosambicus*); Cá Rô phi vằn (*Oreochromis niloticus*); Cá Rồng (cá Kim long) (*Scleropages formosus*); Cá Sặc (*Trichogaster microlepis*); Cá Sặc bướm (*Trichogaster trichopterus*); Cá Sặc gấm *(Colisa lalia*); Cá Sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*); Cá Sặc trân châu (*Trichogaster leeri*); Cá sửu (*Boesemania microlepis*); Cá Tai tượng Phi châu (*Astronotus ocellatus*); Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) (*Osphronemus goramy var*); Cá Tầm Trung Hoa (*Acipenser sinensis*); Cá tầm Nga (*Acipenser gueldenstaedtii* Brandt, 1833*);* cá tầm Xibêri (*Acipenser baerii* Brandt, 1869); cá tầm Sterlet (*Acipenser ruthenus* Linnaeus, 1758); cá tầm Beluga (*Huso huso* Linnaeus,1758); Cá Thác lác (*Notopterus notopterus Pallas*); Cá Thè be dài (*Acanthorhodeus tonkinensis*); Cá Thè be sông đáy (*Acanthorhodeus longibarbus*); Cá Tra (*Pangasianodon hypophythalmus*); Cá Trê vàng (*Clarias macrocephalus*); Cá Trê đen (*Clarias fuscus* Lacepede, 1803); Cá Trê trắng (*Clarias batrachus*); Cá Trê lai (*Clarias gariepinus sp*); Cá vồ đém (*Pagasius larnaudii Bocour*); |  |
|  | - - - Cá nước ngọt khác: (ấu trùng, ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành) |  |
| 0301.99.41 | - - - - Cá rô phi (*Oreochromis spp.*) (SEN) |  |
| 0301.99.42 | - - - - Cá chép khác, để nhân giống (SEN) |  |
| 0301.99.49 | - - - - Loại khác: Cá Anh vũ (*Semilabeo obscorus*); Cá Ba sa (*Pangasius bocourti*); Cá Bông lau (*Pangasius krempfi*); Cá Bống cát (*Glossogobius giuris*); Cá Bống cau (*Butis butis*); Cá Bống kèo (cá kèo) (*Pseudapocryptes lanceolatus* Bloch); Cá Bống tượng (*Oxyeleotris marmoratus*); Cá Bỗng (*Spinibarbus denticulatus* Oshima, 1926); Cá Chạch (*Mastacembelus*); Cá Chạch bông (*Mastacembelus* (*armatus) favus*); Cá Chạch khoang (*Mastacembelus circumceintus*); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (*Macrognathus aculeatus*); Cá Chạch rằn (*Mastacembelus taeniagaster*); Cá Chạch sông (*Mastacembelus armatus*); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (*Pangio kuhlii*); Cá Chành dục (*Channa gachua*); Cá Chát vạch (*Lissochilus clivosius*); Cá Chiên (*Bagarius yarrelli*); Cá Chim (*Monodactylus argenteus*); Cá Chim trắng (*Colossoma branchypomum* Cuvier 1818); Cá Chuối (cá Sộp) (*Channa striatus* Bloch 1795); Cá Chuối hoa (*Channa maculatus*); Cá Còm (cá Nàng hai) (*Notopterus chitala ornate*); Cá Hú (*Pagasius conehophilus*); Cá Kết (*Micronema bleekeri*); Cá Lăng nha (*Mystus wolffii*); Cá Lăng chấm (*Hemibagrus guttatus/elongatus*); Cá Lăng vàng (*Mystus nemurus*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá Lìm kìm ao (*Dermogenys pusillus*); Cá Lóc bông (*Channa micropeltes* Cuvier 1831); Cá Lúi sọc (*Osteochilus vittatus*); Lươn (*Monopterus albus*); Cá Mại nam (*Chela laubuca*); Cá Mè vinh (*Barbodes gonionotus*); Cá mè hôi (*Osteochilus melanopleurus*); cá mú Úc (*Maccullochella peelii peelii,* Mitchell 1838); Cá Mùi (cá Hường) (*Helostoma temminckii*); Cá Quả (cá Chuối hoa) (*Ophiocephalus maculatus*); Cá Rầm xanh (*Bangana lemassoni*); Cá Rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch, 1792); Cá Rồng (cá Kim long) (*Scleropages formosus*); Cá Sặc (*Trichogaster microlepis*); Cá Sặc bướm (*Trichogaster trichopterus*); Cá Sặc gấm *(Colisa lalia*); Cá Sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*); Cá Sặc trân châu (*Trichogaster leeri*); Cá sửu (*Boesemania microlepis*); Cá Tai tượng Phi châu (*Astronotus ocellatus*); Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) (*Osphronemus goramy var*); Cá Tầm Trung Hoa (*Acipenser sinensis*); Cá tầm Nga (*Acipenser gueldenstaedtii* Brandt, 1833*);* cá tầm Xibêri (*Acipenser baerii* Brandt, 1869); cá tầm Sterlet (*Acipenser ruthenus* Linnaeus, 1758); cá tầm Beluga (*Huso huso* Linnaeus,1758); Cá Thác lác (*Notopterus notopterus Pallas*); Cá Thè be dài (*Acanthorhodeus tonkinensis*); Cá Thè be sông đáy (*Acanthorhodeus longibarbus*); Cá Tra (*Pangasianodon hypophythalmus*); Cá trắng (*Coregonus lavaretus* L.); Cá Trắng (*Barbodes binotatus* Cá Trê vàng (*Clarias macrocephalus*); Cá Trê đen (*Clarias fuscus* Lacepede, 1803); Cá Trê trắng (*Clarias batrachus*); Cá Trê lai (*Clarias gariepinus sp*); Cá vồ đém (*Pagasius larnaudii Bocour*); cá mú Úc (*Maccullochella peelii peelii,* Mitchell 1838); |  |
|  | - - - Cá biển khác: (ấu trùng, ấu trùng, cá hương, cá giống, cá trưởng thành) |  |
| 0301.99.51 | - - - - Cá măng biển để nhân giống (SEN): Cá măng biển ( *Chanos chanos);*  | kg/con |
| 0301.99.52 | - - - - Cá mú (SEN): Cá Mú (song) chấm *(Epinephelus chlorostigma);*  Cá Mú (song) chấm ( *Epinephelus chlorostigma);*  Cá Mú (song) chấm đỏ ( *Epinephelus akaara);*  Cá Mú (song) chấm đen ( *Epinephelus malabaricus);*  Cá Mú (song) đen chấm nâu ( *Epinephelus coioides);*  Cá Mú (song) chấm gai ( *Epinephelus areolatus);*  Cá Mú (song) chấm tổ ong ( *Epinephelus merna);*  Cá Mú (song) chấm xanh/trắng ( *Plectropomus leopardus);*  Cá Mú (song) chấm vạch ( *Epinephelus amblycephalus);*  Cá Mú (song) dẹt/chuột ( *Cromileptes altivelis);*  Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cọp ( *Epinephelus fusscoguttatus);*  Cá Mú (song) mỡ /Mú ruồi ( *Epinephelus tauvina);*  Cá Mú (song) nghệ ( *Epinephelus lanceolatus);*  Cá Mú (song) sao ( *Plectropomus maculatus);*  Cá Mú (song) sáu sọc ( *Epinephelus sexfasciatus);*  Cá Mú (song) sáu sọc ngang ( *Epinephelus fasciatus);*  Cá Mú (song) vạch ( *Epinephelus brunneus).* | kg/con |
| 0301.99.59 | - - - - Loại khác: Cá Bống bớp (*Bostrichthys sinensis*); Cá Bơn vỉ (*Paralichthys olivaceus*); Cá Bớp biển (cá Giò) (*Rachycentron canadum*); Cá Cam (*Seriola dumerili*); Cá Chẽm (cá Vược) (*Lates calcarifer*); Cá Chim trắng (*Pampus argenteus*); Cá Đối mục (*Mugil cephalus*); Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) (*Sciaenops ocellatus*); Cá Hồng (*Lutjanus erythropterus*); Cá Hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá Hồng đỏ (*Lutjanus sanguineus*); Cá Ngựa chấm (*Hyppocampus trinaculatus*); Cá Ngựa đen (*Hyppocampus kuda*); Cá Ngựa gai (*Hyppocampus histrix*); Cá Ngựa Nhật bản (*Hyppocampus japonica*); Cá Tráp vây vàng (*Sparus latus*); Cá vược mõm nhọn (*Psammoperca Waigiensis*); | kg/con |
| 0301.99.90 | - - - Loại khác: có thể có loài cá nuôi nước lợ: Cá Bống bớp (*Bostrichthys sinensis*); Cá Bơn vỉ (*Paralichthys olivaceus*); Cá Bớp biển (cá Giò) (*Rachycentron canadum*); Cá Cam (*Seriola dumerili*); Cá Chẽm (cá Vược) (*Lates calcarifer*); Cá Chim trắng (*Pampus argenteus*); Cá Đối mục (*Mugil cephalus*); Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) (*Sciaenops ocellatus*); Cá Hồng (*Lutjanus erythropterus*); Cá Hồng bạc (*Lutjanus argentimaculatus*); Cá Hồng đỏ (*Lutjanus sanguineus*); Cá Ngựa chấm (*Hyppocampus trinaculatus*); Cá Ngựa đen (*Hyppocampus kuda*); Cá Ngựa gai (*Hyppocampus histrix*); Cá Ngựa Nhật bản (*Hyppocampus japonica*); Cá Tráp vây vàng (*Sparus latus*); Cá vược mõm nhọn (*Psammoperca Waigiensis*); Cá Anh vũ (*Semilabeo obscorus*); Cá Ba sa (*Pangasius bocourti*); Cá Bông lau (*Pangasius krempfi*); Cá Bống cát (*Glossogobius giuris*); Cá Bống cau (*Butis butis*); Cá Bống kèo (cá kèo) (*Pseudapocryptes lanceolatus* Bloch); Cá Bống tượng (*Oxyeleotris marmoratus*); Cá Bỗng (*Spinibarbus denticulatus* Oshima, 1926); Cá Chạch (*Mastacembelus*); Cá Chạch bông (*Mastacembelus* (*armatus) favus*); Cá Chạch khoang (*Mastacembelus circumceintus*); Cá Chạch lá tre (Chạch gai) (*Macrognathus aculeatus*); Cá Chạch rằn (*Mastacembelus taeniagaster*); Cá Chạch sông (*Mastacembelus armatus*); Cá Chạch khoang (heo mắt gai) (*Pangio kuhlii*); Cá Chành dục (*Channa gachua*); Cá Chát vạch (*Lissochilus clivosius*); Cá Chiên (*Bagarius yarrelli*); Cá Chim (*Monodactylus argenteus*); Cá Chim trắng (*Colossoma branchypomum* Cuvier 1818); Cá Chuối (cá Sộp) (*Channa striatus* Bloch 1795); Cá Chuối hoa (*Channa maculatus*); Cá Còm (cá Nàng hai) (*Notopterus chitala ornate*); Cá Hú (*Pagasius conehophilus*); Cá Kết (*Micronema bleekeri*); Cá Lăng nha (*Mystus wolffii*); Cá Lăng chấm (*Hemibagrus guttatus/elongatus*); Cá Lăng vàng (*Mystus nemurus*); Cá leo (*Wallago attu*); Cá Lìm kìm ao (*Dermogenys pusillus*); Cá Lóc bông (*Channa micropeltes* Cuvier 1831); Cá Lúi sọc (*Osteochilus vittatus*); Lươn (*Monopterus albus*); Cá Mại nam (*Chela laubuca*); Cá Mè vinh (*Barbodes gonionotus*); Cá mè hôi (*Osteochilus melanopleurus*); Cá Mùi (cá Hường) (*Helostoma temminckii*); Cá Quả (cá Chuối hoa) (*Ophiocephalus maculatus*); Cá Rầm xanh (*Bangana lemassoni*); Cá Rô đồng (*Anabas testudineus* Bloch, 1792); Cá Rô phi đen (*Oreochromis mosambicus*); Cá Rô phi vằn (*Oreochromis niloticus*); Cá Rồng (cá Kim long) (*Scleropages formosus*); Cá Sặc (*Trichogaster microlepis*); Cá Sặc bướm (*Trichogaster trichopterus*); Cá Sặc gấm *(Colisa lalia*); Cá Sặc rằn (*Trichogaster pectoralis*); Cá Sặc trân châu (*Trichogaster leeri*); Cá sửu (*Boesemania microlepis*); Cá Tai tượng Phi châu (*Astronotus ocellatus*); Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) (*Osphronemus goramy var*); Cá Tầm Trung Hoa (*Acipenser sinensis*); Cá Thác lác (*Notopterus notopterus Pallas*); Cá Thè be dài (*Acanthorhodeus tonkinensis*); Cá Thè be sông đáy (*Acanthorhodeus longibarbus*); Cá Tra (*Pangasianodon hypophythalmus*); Cá Trê vàng (*Clarias macrocephalus*); Cá Trê đen (*Clarias fuscus* Lacepede, 1803); Cá Trê trắng (*Clarias batrachus*); Cá Trê lai (*Clarias gariepinus sp*); Cá vồ đém (*Pagasius larnaudii Bocour*); |  |
| 03,06 | Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối, hoặc ngâm nước muối; bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. |  |
|   | - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: |   |
| 0306,31 | - - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (*Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp*.): |   |
| 0306.31.10 | - - - Để nhân giống: tôm hùm đá (*Panulirus homarus)* | kg |
| 0306.31.20 | - - - Loại khác, sống: (có thể là làm thực phẩm, nghiên cứu…): tôm hùm đá (*Panulirus homarus)* | kg |
| 0306.31.30 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh: (có thể là làm thực phẩm, nghiên cứu…): tôm hùm đá (*Panulirus homarus)* | kg |
| 0306.33.00 | - - Cua, ghẹ: Cua Biển (*Scylla paramamosain*); Cua Xanh (cua Bùn) (*Scylla serrata*); Cua Cà ra (*Erischei sinensis*); Ghẹ Xanh (*Portunus pelagicus*); Cua đồng (*Somanniathelphusa sinensis*);  | kg |
| 0306,36 | - - Tôm shrimps và tôm prawn loại khác: |   |
|   | - - - Để nhân giống: |   |
| 0306.36.11 | - - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) (SEN) | kg |
| 0306.36.12 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) (SEN) | kg |
| 0306.36.13 | - - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) (SEN) | kg |
| 0306.36.19 | - - - - Loại khác (SEN): Tôm He ấn Độ (*Penaeus indicus*); Tôm He Nhật (*Penaeus japonicus*); Tôm Mùa (tôm Lớt) (*Penaeus merguiensis*); Tôm Nương (*Penaeus orientalis*); Tôm Rảo (*Metapenaeus ensis*); Tôm Thẻ rằn (*Penaeus semisulcatus*); Tôm càng sông (*Macrobrachium nipponense*); | kg |
|   | - - - Loại khác, sống: (có thể để nuôi thương phẩm, thực phẩm, nghiên cứu…) |   |
| 0306.36.21 | - - - - Tôm sú (*Penaeus monodon*) | kg |
| 0306.36.22 | - - - - Tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) | kg |
| 0306.36.23 | - - - - Tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*) | kg |
| 0306.36.29 | - - - - Loại khác: Tôm He ấn Độ (*Penaeus indicus*); Tôm He Nhật (*Penaeus japonicus*); Tôm Mùa (tôm Lớt) (*Penaeus merguiensis*); Tôm Nương (*Penaeus orientalis*); Tôm Rảo (*Metapenaeus ensis*); Tôm Thẻ rằn (*Penaeus semisulcatus*); Tôm càng sông (*Macrobrachium nipponense*); | kg |
| 0306,39 | - - Loại khác, kể cả bột thô, bột mịn và viên của động vật giáp xác, thích hợp dùng làm thức ăn cho người: |   |
| 0306.39.10 | - - - Sống: *Artemia, Daphnia sp, Moina sp, Acartia sp, Pseudodiaptomus incisus, Pracalanus parvus, Schmackeria sp, Oithona, Brachionus plicatilis,* | kg |
| 0306.39.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh: *Artemia, Daphnia sp, Moina sp, Acartia sp, Pseudodiaptomus incisus, Pracalanus parvus, Schmackeria sp, Oithona, Brachionus plicatilis,* | kg |
| 03,07 | Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. |   |
|   | - Hàu:  |   |
| 0307,11 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:  |   |
| 0307.11.10 | - - - Sống: Hầu cửa sông (*Crasostrea rivularis*); Hầu biển (Thái Bình Dương) (*Crasostrea gigas* Thunberg,1793); Hầu Belchery (*Crasostrea Belchery*); | kg |
| 0307.11.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh: Hầu cửa sông (*Crasostrea rivularis*); Hầu biển (Thái Bình Dương) (*Crasostrea gigas* Thunberg,1793); Hầu Belchery (*Crasostrea Belchery*); | kg |
|   | - Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten: |   |
| 0307,21 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:  |   |
| 0307.21.10 | - - - Sống: Điệp quạt (*Mimachlamys crass)* | kg |
| 0307.21.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh: Điệp quạt (*Mimachlamys crass)* | kg |
|   | - Vẹm (Mytilus spp., Perna spp.): |   |
| 0307,31 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: |   |
| 0307.91.10 | - - - Sống: Vẹm xanh (*Perna viridis* Linnaeus 1758) | kg |
| 0307.31.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh: Vẹm xanh (*Perna viridis* Linnaeus 1758) | kg |
|   | - Mực nang và mực ống: |   |
| 0307,42 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: |   |
|   | - - - Sống: |   |
| 0307.42.11 | - - - - Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.): mực nang vân hổ (Sepia pharaonis Ehrenberg, 1831) | kg |
| 0307.42.19 | - - - - Loại khác: mực nang vân hổ (*Sepiella pharaonis* Ehrenberg, 1831) | kg |
|   | - - - Tươi hoặc ướp lạnh: |   |
| 0307.42.21 | - - - - Mực nang (Sepia officinalis, Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Loligo spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.) | kg |
| 0307.42.29 | - - - - Loại khác: mực nang vân hổ (*Sepiella pharaonis* Ehrenberg, 1831) | kg |
|   | - Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ *Arcidae, Arcticidae, Cardiidae, Donacidae, Hiatellidae, Mactridae, Mesodesmatidae, Myidae, Semelidae, Solecurtidae, Solenidae, Tridacnidae và Veneridae*):  |   |
| 0307,71 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:  |   |
| 0307.71.10 | - - - Sống: Nghêu (ngao) dầu (*Meretrix meretrix* Linné, 1758); Nghêu (ngao) lụa *Paphia undulata*; Nghêu Bến tre (ngao, vạng) (*Meretrix lyrata* Sowerby, 1851); Sò huyết (*Arca granosa*); Sò long (*Anadara subcrenata*); Sò Nodi (*Anadara nodifera*) | kg |
| 0307.71.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh: Nghêu (ngao) dầu (*Meretrix meretrix* Linné, 1758); Nghêu (ngao) lụa *Paphia undulata*; Nghêu Bến tre (ngao, vạng) (*Meretrix lyrata* Sowerby, 1851); Sò huyết (*Arca granosa*); Sò long (*Anadara subcrenata*); Sò Nodi (*Anadara nodifera*) | kg |
|   | - Bào ngư (*Haliotis spp*.) và ốc nhảy (*Strombus spp*.):  |   |
| 0307,81 | - - Bào ngư (*Haliotis spp*.) sống, tươi hoặc ướp lạnh: |   |
| 0307.81.10 | - - - Sống: Bào ngư bầu dục *Haliotis ovina*); Bào ngư chín lỗ (cửu khổng) *Haliotis diversicolor* Reeve, 1846; Bào ngư vành tai (*Haliotis asinina* Linné, 1758) | kg |
| 0307.81.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh: Bào ngư bầu dục *Haliotis ovina*); Bào ngư chín lỗ (cửu khổng) *Haliotis diversicolor* Reeve, 1846; Bào ngư vành tai (*Haliotis asinina* Linné, 1758) | kg |
|   | - Loại khác, kể cả bột mịn, bột thô và viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người:  |   |
| 0307,91 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: |   |
| 0307.91.10 | - - - Sống: Điệp quạt (*Mimachlamys crass*); ngán (*Austriella corrugata*); ốc hương (*Babylonia areolata* Link, 1807); Trai ngọc môi đen (*Pinctada margaritifera*); Trai ngọc trắng (Mã thị) (*Pteria martensii* Brignoli, 1972); Trai ngọc môi vàng (Tai tượng) (*Pinctada maxima* Jameson, 1901); Trai ngọc nữ (*Pteria penguin*); Trai tai nghé (*Tridacna squamosa*); Tu hài (*Lutraria philipinarum* Deshayes, 1884); Trai cánh mỏng (Cristaria bialata); Trai cánh xanh (*Sinohyriopsis cummigii*); Trai cóc (trai cơm) (*Lampotula leai*); Trai sông (*Sinanodonta elliptica*). | kg |
| 0307.91.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh: Điệp quạt (*Mimachlamys crass*); ngán (*Austriella corrugata*); ốc hương (*Babylonia areolata* Link, 1807); Trai ngọc môi đen (*Pinctada margaritifera*); Trai ngọc trắng (Mã thị) (*Pteria martensii* Brignoli, 1972); Trai ngọc môi vàng (Tai tượng) (*Pinctada maxima* Jameson, 1901); Trai ngọc nữ (*Pteria penguin*); Trai tai nghé (*Tridacna squamosa*); Tu hài (*Lutraria philipinarum* Deshayes, 1884); Trai cánh mỏng (*Cristaria bialata*); Trai cánh xanh (*Sinohyriopsis cummigii*); Trai cóc (trai cơm) *(Lampotula leai*); Trai sông (*Sinanodonta elliptica*). | kg |
| 03,08 | Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; bột mịn, bột thô và viên của động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, thích hợp dùng làm thức ăn cho người. |  |
|   | - Hải sâm (Stichopus japonicus, Holothurioidea):  |  |
| 0308,11 | - - Sống, tươi hoặc ướp lạnh: |  |
| 0308.11.10 | - - - Sống: Hải sâm (*Holothuria Stichopus japonicus selenka*); Hải sâm cát (Đồn đột) (*Holothuria scabra*) |  |
| 0308.11.20 | - - - Tươi hoặc ướp lạnh: Hải sâm (*Holothuria Stichopus japonicus selenka*); Hải sâm cát (Đồn đột) (*Holothuria scabra*) |  |
| 0308,90 | - Loại khác:  |  |
| 0308.90.10 | - - Sống: cầu gai (nhím biển) (*Hemicentrotus pulcherrimus*); cầu gai tím (*Authoeidaris erassispina*); sá sùng (trùng biển, sâu đất) (*Sipunculus nudus* Linnaeus, 1767) |  |
| 0308.90.20 | - - Tươi hoặc ướp lạnh: cầu gai (nhím biển) (*Hemicentrotus pulcherrimus*); cầu gai tím (*Authoeidaris erassispina*); sá sùng (trùng biển, sâu đất) (*Sipunculus nudus* Linnaeus, 1767) |  |
| **05,11** | **Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.** |   |
|   | - Loại khác: |   |
| 0511,91 | - - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thuỷ sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3: |   |
| 0511.91.10 | - - - Sẹ và bọc trứng: Ốc nhồi *(Pila polita);* Trai cánh mỏng *(Cristaria bialata);* Trai cánh xanh *(Sinohyriopsis cummigii);* Trai cóc (trai cơm) *(Lampotula leai);* Trai sông *(Sinanodonta elliptica);* Cua đồng *(Somanniathelphusa sinensis);* Tôm càng sông*(Macrobrachium nipponense);* Tôm càng xanh *(Macrobrachium rosenbergii);* Cá Ali *(Sciaenochromis ahli );* Cá Anh vũ *(Semilabeo obscorus);* Cá Ba lưỡi *(Barbichthys laevis);* Cá Ba sa *(Pangasius bocourti);* Cá Bánh lái (cá Cánh buồm) *(Gymnocorymbus ternetzi) ;* Cá Bã trầu *(Trichopis vittatus);* Cá Bạc đầu *(Aplocheilus panchax);* Cá Bảy màu (cá Khổng tước) *(Poecilia reticulata );* Cá Bông lau *(Pangasius krempfi);* Cá Bống cát *(Glossogobius giuris);* Cá Bống cau *(Butis butis);* Cá Bống kèo (cá kèo) *(Pseudapocryptes lanceolatus* Bloch); Cá Bống tượng *(Oxyeleotris marmoratus);* Cá Bống mít *(Stigmatogobius sadanundio);* Cá Bỗng *(Spinibarbus denticulatus* Oshima, 1926); Cá Bươm giả *(Pararhodeus kyphus);* Cá Bươm *(Acanthorhodeus daycus);* Cá Bươm be nhỏ *(Pararhodeus elongates);* Cá Bươm be dài *(Rhodeus ocellatus);* Cá Cầu vồng *(Glossolepis incises);* Cá Chạch *(Mastacembelus);* Cá Chạch bông *(Mastacembelus (armatus) favus);* Cá Chạch khoang *(Mastacembelus circumceintus);* Cá Chạch lá tre (Chạch gai) *(Macrognathus aculeatus);* Cá Chạch rằn *(Mastacembelus taeniagaster);* Cá Chạch sông *(Mastacembelus armatus);* Cá Chạch khoang (heo mắt gai) *(Pangio kuhlii );* Cá Chài *(Leptobarbus hoevenii);* Cá Chành dục *(Channa gachua);* Cá Chát vạch *(Lissochilus clivosius);* Cá Chày (cá Chài) *(Leptobarbus hoevenii);* Cá Chép *(Cyprinus carpio);* Cá Chép gấm (Chép Nhật 3 màu) (Cy*prinus Sp);* Cá Chiên *(Bagarius yarrelli);* Cá Chim *(Monodactylus argenteus);* Cá Chim dơi bốn sọc *(Monodactylus sebae );* Cá Chim trắng *(Colossoma branchypomum* Cuvier 1818); Cá Chim trắng cảnh (Silver dollar) *(Brachychalcinus orbicularis);* Cá Chình *(Anguilla spp);* Cá Chọi (cá Xiêm, cá Phướn)  *(Betta splendens var.);* Cá Chốt *(Mystus gulio);* Cá Chốt bông *(Leiocassis siamensis);* Cá Chốt sọc thường *(Mystus vittatus);* Cá Chốt vạch *(Mystus mysticetus);* Cá Chuối (cá Sộp) *(Channa striatus* Bloch 1795); Cá Chuối hoa *(Channa maculatus);* Cá Chuôn hai màu *(Epalzeorhynchos bicolor);* Cá Chuôn bụng sắc *(Zacco spilurus);* Cá Chuôn bụng tròn *(Zacco platypus);* Cá Chuôn Xiêm *(Epalzeorhynchos siamensis);* Cá Chuột (các loài) *(Corydoras sp );* Cá Còm (cá Nàng hai) *(Notopterus chitala ornate);* Cá Cóc *(Cyclocheilichthys enoplos* Bleeker 1850); Cá Cóc đậm *(Cyclocheilichthys apogon);* Cá Dĩa các loại *(Symphysodon spp);* Cá Diếc *(Carassius auratus);* Cá Diếc nhằng *(Aphyocypris pooni);* Cá Đầu lân kim tuyến *(Aequidens pulcher );* Cá Đòng đong *(Barbodes semifaciolatus );* Cá Đong chấm *(Barbodes stigmatosomus );* Cá Đong gai sông Đà *(Barbodes takhoaensis );* Cá Đỏ mang *(Barbodes orphoides );* Cá Đuôi cờ nhọn *(Pseudotropheus dayi);* Cá Đuôi cờ (cá Thia lia) *(Macropodus opercularis);* Cá Ét mọi *(Morulius chrysophekadion) ;* Cá Hắc bạc (cá Chuồn sông) *(Crossocheilus siamensis);* Cá Hắc bố lũy *(Molliensia latipinna);* Cá Hắc ma quỷ (cá Lông gà) *(Apteronotus albifrons );* Cá Hắc Long *(Osteoglossum ferreirai );* Cá He vàng *(Barbodes altus );* Cá He đỏ *(Barbodes schwanenfeldii );* Cá Hoà lan râu *(Poecilia sphenops var, );* Cá Hoà lan tròn *(Poecilia velifera var, );* Cá Hoàng đế *(Cichla ocellaris );* Cá Hoàng kim *(Cichlasoma aureum);* Cá Hoàng tử phi châu *(Labidochromis caeruleus);* Cá Hoàng quân sáu sọc *(Tilapia kuttikoferi);* Cá Hoả khẩu *(Cichlasoma helleri);* Cá He *(Barbodes altus);* Cá Heo chân *(Acanthopus choirohynchos);* Cá Heo chấm *(Botia beauforti);* Cá Heo hề (cá Chuột ba sọc) *(Botia macracanthus );* Cá Heo rê *(Botia horae);* Cá Heo râu *(Botia molerti );* Cá Heo rừng *(Botia hymenophysa);* Cá Heo vạch *(Botia modesta);* Cá Hồi vân *(Onchorhynchus mykiss);* Cá Hồng két *(Cichlasoma citrinellum x C.spirulum);* Cá Hồng kim (Hồng kiếm) *(Xiphophorus maculatus var,);* Cá Hồng nhung *(Hyphessobrycon callistus);* Cá Hồng vĩ *(Phractocephalus hemioliopterus);* Cá Huyết long (Cá Rồng). (Scleropages formosus ); Cá Huyết trung hồng (zebra)  (*Metriaclima  zebra);* Cá Hú *(Pagasius conehophilus);* Cá Kết *(Micronema bleekeri);* Cá Khủng long vàng *(Polypterus senegalus);* Cá Khủng long bông *(Polypterus ornatipinnis);* Cá Kim Long hồng vỹ *(Scleropages Formosus);* Cá Kim long Úc (Trân châu long) *(Scleropages leichardti);* Cá Kim thơm bảy màu *(Cichlasoma salvini)* Cá La hán (cá Trân châu kỳ lân) *(Cichlasoma bifasciatum);* Cá Lăng nha *(Mystus wolffii);* Cá Lăng chấm *(Hemibagrus guttatus/elongates);* Cá Lăng đuôi đỏ *(Mystus wyckoides);* Cá Lăng vàng *(Mystus nemurus);* Cá leo *(Wallago attu);* Cá Lìm kìm ao *(Dermogenys pusillus);* Cá Lóc bông *(Channa micropeltes* Cuvier 1831); Cá Lòng tong *(Esomus danrica);* Cá Lòng tong dị hình *(Rasbora heteromorpha);* Cá Lòng tong đá *(Rasbora paviana);* Cá Lòng tong (cá Đuôi đỏ) *(Rasbora lateristriata);* Cá Lòng tong đuôi đỏ *(Rasbora borapetensis);* Cá Lòng tong lưng thấp *(Rasbora myersi);* Cá Lòng tong mại *(Rasbora argyrotaenia);* Cá Lòng tong mương *(Luciosoma bleekeri);* Cá Lòng tong sắt *(Esomus metallicus);* Cá Lòng tong sọc *(Rasbora trilineata);* Cá Lòng tong vạch đỏ *(Rasbora trodorsalis);* Cá Lúi sọc *(Osteochilus vittatus);* Lươn *(Monopterus albus );* Cá Mại nam *(Chela laubuca);* Cá Măng rổ (Phun nước, Cao xạ) *(Toxotes jaculator);* Cá Măng rổ *(Toxotes chatareus);* Cá Mặt quỷ (cá Mang ếch) *(Batrachus grunniens);* Cá Mè vinh *(Barbodes gonionotus);* Cá Mrigal *(Ciprinus mrigala);* Cá Mè hoa *(Hypophthalmichthys nobilis* ); Cá mè hôi *(Osteochilus melanopleurus);* Cá Mè lúi *(Osteochilus hasseltii);* Cá Mè trắng Việt Nam *(Hypophthalmichthys harmandi* ); Cá Mè trắng Hoa Nam *(Hypophthalmichthys molitrix* ); Cá Mỏ vịt *(Pseudoplatystoma fasciata);* cá mú Úc (*Maccullochella peelii peelii,* Mitchell 1838); Cá Mùi (cá Hường) *(Helostoma temminckii);* Cá Mương nam *(Luciosoma setigerum);* Cá Neon *(Paracheirodon innesi);* Cá Ngân Long *(Osteoglossum bicirrhosum);* Cá Ngọc long (cá Rồng Úc) *(Scleropages jardini) ;* Cá Ngũ vân *(Barbodes partipentazona ) ;* Cá Ngựa chấm *(Hampala dispar) ;* Cá Ngựa nam (cá Ngựa vạch) *(Hampala macrolepidota) ;* Cá Ngựa vằn (cá Sọc xanh) *(Brachydanio rerio);* Cá Nho chảo *(Sarcocheilichthys nigripinis);* Cá Ống điếu *(Brachygobius sua);* Cá phèn trắng *(Polynemus longipectoralis);* Cá phèn vàng *(Polynemus paradiscus);* Cá Quả (cá Chuối hoa) *(Ophiocephalus maculatus* ); Cá Quan đao *(Geophagus surinamensis);* Cá Rầm Nam (cá Gầm Nam) *(Barbodes leiacanthus ) ;* Cá Rầm xanh *(Bangana lemassoni ) ;* Cá Rô đồng *(Anabas testudineus* Bloch, 1792); Cá Rô hu *(Labeo rohita);* Cá Rô phi đen *(Oreochromis mosambicus) ;* Cá Rô phi vằn *(Oreochromis niloticus);* Cá Rồng (cá Kim long) *(Scleropages formosus);* Cá Sặc *(Trichogaster microlepis);* Cá Sặc bướm *(Trichogaster trichopterus);* Cá Sặc gấm *(Colisa lalia);* Cá Sặc rằn *(Trichogaster pectoralis );* Cá Sặc trân châu *(Trichogaster leeri);* Cá Sặc vện *(Nandus nandus);* Cá Sấu hoả tiễn (cá Kìm sông) *(Xenentodon cancila);* Cá Sóc *(Oryzias laticeps);* Cá Sơn bầu *(Chanda wolffii);* Cá sửu *(Boesemania microlepis);* Cá Tai tượng Phi châu *(Astronotus ocellatus);* Cá Tai tượng (Phát tài, Hồng phát) *(Osphronemus goramy var);* Cá tầm Nga (*Acipenser gueldenstaedtii* Brandt, 1833*);* cá tầm Xibêri (*Acipenser baerii* Brandt, 1869); cá tầm Sterlet (*Acipenser ruthenus* Linnaeus, 1758); cá tầm Beluga (*Huso huso* Linnaeus,1758) ; Cá Tầm Trung Hoa *(Acipenser sinensis );* Cá Thác lác *(Notopterus notopterus Pallas);* Cá Thái hổ, cá Hường *(Datnioides microlepis);* Cá Thái hổ vằn, cá Hường vện *(Datnioides quadrifasciatus);* Cá Thanh ngọc *(Trichopis pumilus);* Cá Thần tiên (cá Ông tiên) *(Pterophyllum scalare);* Cá Thè be dài *(Acanthorhodeus tonkinensis);* Cá Thè be sông đáy *(Acanthorhodeus longibarbus);* Cá Tra *(Pangasianodon hypophythalmus);* Cá Trà sọc *(Probarbus jullieni);* Cá Trắm cỏ *(Ctepharyngodon idellus);* Cá Trắm đen *(Mylopharyngodon piceus);* Cá Trắng *(Barbodes binotatus );* Cá trắng (*Coregonus lavaretus* L.); cá mú Úc (*Maccullochella peelii peelii,* Mitchell 1838); Cá Trèn bầu *(Ompok bimaculatus);* Cá Trèn đá *(Kryptopterus cryptopterus);* Cá Trèn lá (cá Trèn thủy tinh) *(Kryptopterus  bicirrhis);* Cá Trèn mỡ *(Kryptopterus apogon);* Cá Trê vàng *(Clarias macrocephalus );* Cá Trê đen  *(Clarias fuscus* Lacepede, 1803 ); Cá Trê trắng *(Clarias batrachus);* Cá Trê lai *(Clarias gariepinus sp);* Cá Trôi Ấn Độ *(Labeo rohita);* Cá Trôi ta *(Cirrhinus molitorella);* Cá Trôi hai màu (Chuột đuôi đỏ) *(Labeo bicolor );* Cá Trôi vàng (cá Chuột vàng) *(Labeo frenatus);* Cá Tuyết tiêu (cá Tuyết điêu) *(Pseudotropheus socolofi);* Cá Tứ vân *(Barbodes tetrazona );* Cá Vàng (cá Tàu, cá Ba đuôi) *(Carassius auratus);* Cá Vây đỏ đuôi đỏ (cá Nút) *(Epalzeorhynchos frenatus);* Cá Xảm mắt bé *(Daniops nammuensis);* Cá Xảm mắt to *(Daniops macropterus);* Cá vồ đém *(Pagasius larnaudii*Bocour ); Cầu gai (Nhím biển) (Hemicentrotus pulcherrimus,); Cầu gai tím (Authoeidaris erassispina); Hải sâm *(Holothuria Stichopus japonicus selenka);* Hải sâm cát (Đồn đột)*(Holothuria scabra);* Sá sùng (Trùn biển, Sâu đất) (Sipunculus nudus Linnaeus, 1767); Bàn mai *(Atrina pectinate);* Bào ngư bầu dục *(Haliotis ovina);* Bào ngư chín lỗ (cửu khổng) *(Haliotis diversicolor* Reeve, 1846); Bào ngư vành tai *(Haliotis asinina* Linné, 1758); Điệp quạt *(Mimachlamys crass);* Hầu cửa sông *(Crasostrea rivularis);* Hầu biển (Thái Bình Dương) *(Crasostrea gigas* Thunberg,1793); Hầu Belchery *(Crasostrea Belchery);* Mực nang vân hổ *(Sepiella pharaonis* Ehrenberg, 1831); Ngán *(Austriella corrugate);* Nghêu (ngao) dầu *(Meretrix meretrix* Linné, 1758); Nghêu (ngao) lụa *(Paphia undulata);* Nghêu Bến tre (ngao, vạng) *(Meretrix lyrata* Sowerby, 1851); Ốc hương *(Babylonia areolata* Link, 1807); Sò huyết *(Arca granosa);* Sò lông *(Anadara subcrenata);* Sò Nodi *(Anadara nodifera);* Trai ngọc môi đen *(Pinctada margaritifera);* Trai ngọc trắng (Mã thị) *(Pteria martensii* Brignoli, 1972); Trai ngọc môi vàng (Tai tượng) *(Pinctada maxima* Jameson, 1901); Trai ngọc nữ *(Pteria penguin);* Trai tai nghé *(Tridacna squamosal);* Tu hài *(Lutraria philipinarum* Deshayes, 1884); Vẹm xanh *(Perna viridis* Linnaeus 1758); *Daphnia sp, Moina sp, Acartia sp, Pseudodiaptomus incisus, Pracalanus parvus, Schmackeria sp, Oithona, Brachionus plicatilis,* Cua Biển *(Scylla paramamosain);* Cua Xanh (cua Bùn) *(Scylla serrata);* Cua Cà ra *(Erischei sinensis);* Ghẹ Xanh *(Portunus pelagicus);* Tôm He ấn Độ *Penaeus indicus);* Tôm He Nhật *(Penaeus japonicas);* Tôm Hùm bông *(Panulirus ornatus);* Tôm Hùm đá *(Panulirus homarus);* Tôm Hùm đỏ *(Panulirus longipes);* Tôm Hùm vằn *(Panulirus versicolor);* Tôm Mùa (tôm Lớt) *(Penaeus  merguiensis);* Tôm Nương *(Penaeus orientalis);* Tôm Rảo *(Metapenaeus ensis);* Tôm Sú *(Penaeus monodon);* Tôm Thẻ chân trắng *(Penaeus vannamei);* Tôm Thẻ rằn *(Penaeus semisulcatus; Daphnia sp, Moina sp, Acartia sp, Pseudodiaptomus incisus, Pracalanus parvus, Schmackeria sp, Oithona, Brachionus plicatilis,* Cá Bống bớp *(Bostrichthys sinensis);* Cá Bơn vỉ *(Paralichthys olivaceus);* Cá Bớp biển (cá Giò) *(Rachycentron canadum);* Cá Bướm biển (Angel oriole) *(Centropyge bicolor );* Cá Cam *(Seriola dumerili);* Cá Căng ba chấm *(Terapon puta);* Cá Căng mõm nhọn *(Terapon oxyrhynchus);* Cá Căng sọc cong *(Terapon jarbua);*Cá Căng sọc thẳng *(Terapon theraps);* Cá Chẽm (cá Vược) *(Lates calcarifer);* Cá Chim trắng *(Pampus argenteus);* Cá Đối mục *(Mugil cephalus);* Cá Đù đỏ (cá Hồng Mỹ) *(Sciaenops ocellatus);* Cá Hồng *(Lutjanus erythropterus);* Cá Hồng bạc *(Lutjanus argentimaculatus);* Cá Hồng đỏ *(Lutjanus sanguineus);* Cá Khoang cổ *(Amphiprion frenatus);* Cá Mang rổ (Phun nước, Cao xạ) *(Toxotes jaculator);* Cá Mang rổ *(Toxotes chatareus);* Cá May *(Gyrinocheilus aymonieri);* Cá Măng biển *(Chanos chanos);* Cá Mú (song) chấm *(Epinephelus chlorostigma);* Cá Mú (song) chấm đỏ *(Epinephelus akaara);* Cá Mú (song) chấm đen *(Epinephelus malabaricus);* Cá Mú (song) đen chấm nâu *(Epinephelus coioides );* Cá Mú (song) chấm gai *(Epinephelus areolatus );* Cá Mú (song) chấm tổ ong *(Epinephelus merna);* Cá Mú (song) chấm xanh/trắng *(Plectropomus leopardus);* Cá Mú (song) chấm vạch *(Epinephelus amblycephalus);* Cá Mú (song) dẹt/chuột *(Cromileptes altivelis );* Cá Mú (song) hoa nâu/Mú cọp *(Epinephelus fusscoguttatus);* Cá Mú (song) mỡ /Mú ruồi *(Epinephelus tauvina);* Cá Mú (song) nghệ *(Epinephelus lanceolatus);* Cá Mú (song) sao *(Plectropomus maculatus);* Cá Mú (song) sáu sọc *(Epinephelus sexfasciatus);* Cá Mú (song) sáu sọc ngang *(Epinephelus fasciatus);* Cá Mú (song) vạch *(Epinephelus brunneus);* Cá Nâu *(Scatophagus argus);* Cá Ngựa chấm *Hyppocampus trinaculatus);* Cá Ngựa đen *(Hyppocampus kuda);* Cá Ngựa gai *(Hyppocampus histrix);* Cá Ngựa Nhật bản *(Hyppocampus japonica);* Cá Nóc da báo (cá Nóc beo) *Tetrodon fluviatilis);* Cá Nóc dài *(Tetrodon leiurus);* Cá Nóc mít *(Tetrodon palembangensis);* Cá Tráp vây vàng *(Sparus latus);* Cá vược mõm nhọn *(Psammoperca Waigiensis);* | kg |
| 0511.91.20 | - - - Trứng Artemia (trứng tôm ngâm nước muối) | kg |
| **12,12** | **Quả minh quyết(1), rong biển và tảo biển khác, củ cải đường (sugar beet) và mía đường, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền; hạt và nhân của hạt và các sản phẩm thực vật khác (kể cả rễ rau diếp xoăn chưa rang thuộc loài *Cichorium intybus satibium*) chủ yếu dùng làm thức ăn cho người, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.** |  |
|   | - Rong biển và các loại tảo khác:  |  |
| 1212,21 | - - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người: |  |
| 1212.21.90 | - - - Loại khác: Rong câu Bành mai (*Gracilaria bangmeiana*); Rong câu chân vịt (*Gracilaria eucheumoides*); Rong câu chỉ (*Gracilaria tenuistipitata*); Rong câu chỉ vàng (*Gracilaria verrucosa (G.asiatica*)); Rong câu cước (*Gracilaria heteroclada*); Rong câu thừng (*Gracilaria lemaneiformis*); Rong hồng vân (*Betaphycus gelatinum*); Rong mơ (*Sargassum spp*); Rong sụn (Rong đỏ) (*Kappaphycus alvarezii*) |  |
| 1212,29 | - - Loại khác:  |  |
| 1212.29.19 | - - - - Loại khác: *Skeletonema sp, Chaetoceros sp, Tetraselmis sp, Chlorella sp, Cyclotella, Nannochloropsis sp, Pavlova lutheri, Isochrysis galbana, Coscinodiscus, Skeletonema, Melosima, Navicula, Thalassiothrix, Thalassionema, Nitzschia*, Rong câu Bành mai (*Gracilaria bangmeiana*); Rong câu chân vịt (*Gracilaria eucheumoides*); Rong câu chỉ (*Gracilaria tenuistipitata*); Rong câu chỉ vàng (*Gracilaria verrucosa (G.asiatica)*); Rong câu cước (*Gracilaria heteroclada*); Rong câu thừng (*Gracilaria lemaneiformis*); Rong hồng vân (*Betaphycus gelatinum*); Rong mơ (*Sargassum spp*); Rong sụn (Rong đỏ) (*Kappaphycus alvarezii*). | kg |
| 1212.29.20 | - - - Loại khác, tươi, ướp lạnh hoặc khô: *Skeletonema sp, Chaetoceros sp, Tetraselmis sp, Chlorella sp, Cyclotella, Nannochloropsis sp, Pavlova lutheri, Isochrysis galbana, Coscinodiscus, Skeletonema, Melosima, Navicula, Thalassiothrix, Thalassionema, Nitzschia*, Rong câu Bành mai (*Gracilaria bangmeiana*); Rong câu chân vịt (*Gracilaria eucheumoides*); Rong câu chỉ (*Gracilaria tenuistipitata*); Rong câu chỉ vàng (*Gracilaria verrucosa (G.asiatica)*); Rong câu cước (*Gracilaria heteroclada*); Rong câu thừng (*Gracilaria lemaneiformis*); Rong hồng vân (*Betaphycus gelatinum*); Rong mơ (*Sargassum spp*); Rong sụn (Rong đỏ) (*Kappaphycus alvarezii*). | kg |
| 1212.29.30 | - - - Loại khác, đông lạnh: *Skeletonema sp, Chaetoceros sp, Tetraselmis sp, Chlorella sp, Cyclotella, Nannochloropsis sp, Pavlova lutheri, Isochrysis galbana, Coscinodiscus, Skeletonema, Melosima, Navicula, Thalassiothrix, Thalassionema, Nitzschia*, Rong câu Bành mai (*Gracilaria bangmeiana*); Rong câu chân vịt (*Gracilaria eucheumoides*); Rong câu chỉ (*Gracilaria tenuistipitata*); Rong câu chỉ vàng (*Gracilaria verrucosa (G.asiatica)*); Rong câu cước (*Gracilaria heteroclada*); Rong câu thừng (*Gracilaria lemaneiformis*); Rong hồng vân (*Betaphycus gelatinum*); Rong mơ (*Sargassum spp*); Rong sụn (Rong đỏ) (*Kappaphycus alvarezii*). | kg |